



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

E-mail: infor@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 -13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG, nguồn vốn kinh doanh chủ yếu là vốn cổ phần nhà nước **41,62% vốn còn lại 58,38%** là vốn cổ phần của cán bộ CNV và người ngoài, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 21.529.400.000 VND (Hai mươi một tỷ năm trăm hai mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn).

Hội đồng Quản trị Công ty		Chức vụ	Ngày miễn nhiệm, bổ nhiệm
Ông	Nguyễn Văn Việt	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Anh	Phó Chủ tịch	
Ông	Trương Đức Bính	Ủy viên	
Bà	Doãn Thị Thu Hương	Ủy viên	
Ông	Trần Việt Thắng	Ủy viên	theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 09/04/2007
Ông	Vương Quang Hậu	Ủy viên	-nt-
Bà	Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên	-nt-
Bà	Lê Thúy Hằng	Ủy viên	-nt-
Ông	Nguyễn Phúc Thành	Ủy viên	theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 12/04/2008
Ban Kiểm soát Công ty		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông	Nguyễn Hồng Đức	Trưởng ban	theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 09/04/2007
Ông	Nguyễn Ngọc Thuận	Thành viên	-nt-
Bà	Nguyễn Thị Như	Thành viên	-nt-
Bà	Bùi Thị Bồ	Thành viên	-nt-
Ông	Hoàng Anh Thy	Thành viên	theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 12/04/2008
Ban Giám đốc Công ty		Chức vụ	
Ông	Nguyễn Văn Việt	Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Anh	Phó Giám đốc	
Bà	Doãn Thị Thu Hương	Phó Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kế toán trưởng Công ty

Bà Phan Thị Cúc Hương

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Thực phẩm Lâm Đồng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Đà Lạt, ngày tháng năm 2011

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty
TM. Ban Giám đốc Công ty
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG.*

Kính gửi:

**Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang **06 đến trang 29** kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Báo cáo kiểm toán được phát hành dưới dạng báo cáo chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày tháng năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103,474,470,572	84,600,452,989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	51,080,492,986	42,234,874,950
1. Tiền	111		3,080,492,986	11,199,486,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,000,000,000	31,035,388,888
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	269,172,000	175,860,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		293,595,750	376,444,850
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(24,423,750)	(200,584,850)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	13,944,172,824	15,141,467,248
1. Phải thu khách hàng	131		8,999,926,596	5,084,175,309
2. Trả trước cho người bán	132		4,042,050,255	8,033,011,433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		902,195,973	2,024,280,506
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	37,937,502,302	26,797,975,172
1. Hàng tồn kho	141		37,937,502,302	26,797,975,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243,130,460	250,275,619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54,000,000	94,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	397,486
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	189,130,460	155,878,133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15,745,171,372	9,305,806,080
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14,966,661,485	8,721,503,693
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	14,966,661,485	8,512,139,300
- Nguyên giá	222		40,615,762,429	31,354,468,173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,649,100,944)	(22,842,328,873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	-	209,364,393
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	778,509,887	584,302,387
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		778,509,887	584,302,387
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119,219,641,944	93,906,259,069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		43,477,571,986	30,573,718,843
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	41,633,865,561	25,419,412,843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3,819,300,000	-
2. Phải trả người bán	312		4,426,907,201	3,042,184,731
3. Người mua trả tiền trước	313		20,189,127,825	7,003,413,598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4,676,395,450	4,766,619,033
5. Phải trả người lao động	315		7,347,866,049	7,397,488,421
6. Chi phí phải trả	316		-	399,108,727
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		831,625,760	2,555,478,057
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		342,643,276	255,120,276
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	1,843,706,425	5,154,306,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,360,000,000	4,821,306,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		483,706,425	333,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		75,742,069,958	63,332,540,226
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	75,742,069,958	63,332,540,226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,529,400,000	21,529,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,217,034,940	8,178,475,160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12,766,195,024	12,766,195,024
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(325,480,855)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,532,563,164	6,542,095,485
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,375,796,878	1,777,908,878
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,646,560,807	12,538,465,679
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		119,219,641,944	93,906,259,069

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		51,373.10	481,195.94
- EUR		90.24	86.99
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

Lập, Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	293,134,359,094	211,884,579,922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	30,350,696,160	21,141,454,333
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	262,783,662,934	190,743,125,589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	220,767,626,893	155,607,997,158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42,016,036,041	35,135,128,431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3,263,370,310	974,965,872
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,400,680,331	698,487,143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,409,181,431	691,081,996
8. Chi phí bán hàng	24		21,096,029,640	16,581,517,422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,913,510,231	3,203,030,337
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,869,186,149	15,627,059,401
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31	VI.25	2,382,302,858	233,707,150
12. Chi phí khác	32	VI.26	116,190,476	85,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,266,112,382	148,707,150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,135,298,531	15,775,766,551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	3,488,737,724	3,201,393,889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.30	17,646,560,807	12,574,372,662
(60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8,196	9,895

Lập, Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		302,427,575,152	217,995,763,644
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(218,481,404,052)	(147,158,458,669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31,512,051,425)	(22,549,831,663)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,489,067,190)	(747,666,751)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,366,786,254)	(806,182,379)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,779,053,017	36,670,381,482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,353,805,911)	(33,737,217,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,003,513,337	49,666,788,225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,979,277,714)	(4,720,120,707)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		169,929,670	63,510,599
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(149,685,221,112)	(77,035,388,888)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132,720,610,000	51,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(194,207,500)	(235,285,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		289,880,220	410,334,840
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,431,040,285	765,105,362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,247,246,151)	(29,751,843,794)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	17,707,875,160
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(289,880,220)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58,561,000,000	48,542,771,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,203,006,000)	(44,861,465,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,519,447,420)	(3,443,946,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,451,333,640)	17,945,235,060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,304,933,546	37,860,179,491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,234,874,950	4,374,695,459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		540,684,490	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.31	51,080,492,986	42,234,874,950

Lập, Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 07 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1.1-Tiền mặt	164,477,168	289,773,998
1.2-Tiền gửi ngân hàng	2,916,015,818	10,909,712,064
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	48,000,000,000	31,035,388,888
- Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng VCB	28,500,000,000	16,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng SHB	10,000,000,000	15,035,388,888
- Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng EXIMBANK	9,500,000,000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	51,080,492,986	42,234,874,950
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
2.1-Đầu tư ngắn hạn	293,595,750	376,444,850
- Cổ phiếu DLR (8000cp)	-	240,800,000
- Cổ phiếu VFMVF1 (18.000cp)	214,821,000	56,870,100
- Cổ phiếu HPG (1.560cp)	78,774,750	78,774,750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(24,423,750)	(200,584,850)
- Cổ phiếu DLR (8000cp)	-	(120,800,000)
- Cổ phiếu VFMVF1 (18.000cp)	(6,021,000)	(33,770,100)
- Cổ phiếu HPG (1.560cp)	(18,402,750)	(46,014,750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	269,172,000	175,860,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
3.1-Phải thu khách hàng	8,999,926,596	5,084,175,309
3.2-Trả trước cho người bán	4,042,050,255	8,033,011,433
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	902,195,973	2,024,280,506
- Phải thu khoản chi hộ tiền ồm đầu	-	16,486,203
- Ứng trước cổ tức 2009	-	1,198,300,000
- Đặt cọc tiền thuê nhà TP.HCM	42,000,000	42,000,000
- Thù lao HĐQT, BKS	216,000,000	180,000,000
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	570,892,000	570,892,000
- Các khoản phải thu khác	73,303,973	16,602,303
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	13,944,172,824	15,141,467,248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	37,937,502,302	26,797,975,172
- Nguyên liệu, vật liệu	10,767,541,664	6,638,543,067
- Công cụ, dụng cụ	541,832,920	474,773,278
- Chi phí SX, KD DD	3,266,228,153	2,594,000,632
- Thành phẩm	17,803,167,059	15,168,788,515
- Hàng hóa	260,314,881	329,287,035
- Hàng gửi đi bán	5,298,417,625	1,592,582,645
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	37,937,502,302	26,797,975,172
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Thuế vốn	-	397,486
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	397,486
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
6.1- Tạm ứng	189,130,460	155,878,133
- Nhà máy rượu	22,958,593	30,772,454
- Nhà máy điều	24,783,760	26,150,152
- Công ty	141,388,107	98,955,527
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	189,130,460	155,878,133
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	9,820,470,383	18,566,138,366	2,786,188,965	181,670,459	31,354,468,173
2 Tăng trong năm	6,854,295,879	2,652,440,322	1,552,427,272	-	11,059,163,473
- Mua trong năm	-	2,652,440,322	1,552,427,272	-	4,204,867,594
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6,854,295,879	-	-	-	6,854,295,879
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	(865,165,567)	(862,703,650)	(70,000,000)	-	(1,797,869,217)
- Thanh lý, nhượng bán	(224,102,496)	(862,703,650)	(70,000,000)	-	(1,156,806,146)
- Giảm khác	(641,063,071)	-	-	-	(641,063,071)
4 Số dư cuối năm	15,809,600,695	20,355,875,038	4,268,616,237	181,670,459	40,615,762,429
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	9,021,007,569	11,987,707,843	1,652,874,430	180,739,031	22,842,328,873
2 Tăng trong năm	983,958,331	3,303,190,131	215,370,922	931,428	4,503,450,812
- Khấu hao trong năm	983,958,331	3,303,190,131	215,370,922	931,428	4,503,450,812
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	(865,165,567)	(761,513,174)	(70,000,000)	-	(1,696,678,741)
- Thanh lý, nhượng bán	(224,102,496)	(761,513,174)	(70,000,000)	-	(1,055,615,670)
- Giảm khác	(641,063,071)	-	-	-	(641,063,071)
4 Số dư cuối năm	9,139,800,333	14,529,384,800	1,798,245,352	181,670,459	25,649,100,944
III. Giá trị còn lại					
1 Số dư đầu năm	799,462,814	6,578,430,523	1,133,314,535	931,428	8,512,139,300
2 Số dư cuối năm	6,669,800,362	5,826,490,238	2,470,370,885	-	14,966,661,485

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: -

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

15,581,425,156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	-	209,364,393
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	-	209,364,393
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
13.1- Đầu tư vào công ty con	-	-
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	778,509,887	584,302,387
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	778,509,887	584,302,387
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	778,509,887	584,302,387
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	3,819,300,000	-
Vay ngắn hạn	3,819,300,000	-
- Ngân hàng VCB	3,819,300,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
15.2-Phải trả người bán	4,426,907,201	3,042,184,731
15.3-Người mua trả trước	20,189,127,825	7,003,413,598
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4,676,395,450	4,766,619,033
- Thuế giá trị gia tăng	593,498,417	698,273,628
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,924,551,674	1,031,951,516
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,158,345,359	3,036,393,889
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
15.5-Phải trả người lao động	7,347,866,049	7,397,488,421
15.6-Chi phí phải trả	-	399,108,727
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	399,108,727
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

15.9- Các khoản phải trả khác	831,625,760	2,555,478,057
- Tiền đền bù nhà Văn phòng	-	1,840,000,000
- Kinh phí công đoàn	531,840,293	415,443,950
- Bảo hiểm xã hội, y tế	-	233,558,160
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	28,096,983
- Thuế TNCN	194,272,862	-
- Cổ tức (SCIC)	53,760,580	-
- Phải trả khác	51,752,025	38,378,964
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	342,643,276	255,120,276
Cộng nợ ngắn hạn	41,633,865,561	25,419,412,843
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	1,360,000,000	4,821,306,000
Vay dài hạn	1,360,000,000	4,821,306,000
- Vay Ngân hàng	-	3,611,306,000
- Vay Quỹ khuyến công	1,360,000,000	1,210,000,000
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	483,706,425	333,000,000
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	1,843,706,425	5,154,306,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Vốn góp của nhà nước	8,960,030,000	8,960,030,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,569,370,000	12,569,370,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,529,400,000	21,529,400,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	21,529,400,000	12,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	9,529,400,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	21,529,400,000	21,529,400,000
+ Vốn khác của chủ sở hữu	12,766,195,024	12,766,195,024
+ Cổ tức đã chia (*)	3,771,508,000	2,971,250,000

(*) Cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm Đồng ngày 29 tháng 04 năm 2010.

d) Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,152,940	2,152,940
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,152,940	2,152,940
- Cổ phiếu phổ thông	2,152,940	2,152,940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,152,940	2,152,940
- Cổ phiếu phổ thông	2,152,940	2,152,940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,152,940	2,152,940

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	13,532,563,164	6,542,095,485
- Quỹ dự phòng tài chính	2,375,796,878	1,777,908,878

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18. NGUỒN KINH PHÍ

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2009	12,000,000,000	-	12,766,195,024	1,009,757,192	1,305,486,878	9,899,262,293
Lãi trong năm 2009 (sau thuế)	-	-	-	-	-	12,574,372,662
Giảm khác	-	-	-	-	-	(35,906,983)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 ngày 22/4/2009	-	-	-	5,532,338,293	472,422,000	(6,004,760,293)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 ngày 22/4/2009	-	-	-	-	-	(2,971,250,000)
Trả thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 ngày 22/4/2009	-	-	-	-	-	(450,830,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 ngày 22/4/2009	-	-	-	-	-	(472,422,000)
Tăng vốn điều lệ theo quyết định Đại hội cổ đông số 513/NQ-ĐHCĐ ngày 19/12/2009	9,529,400,000	-	-	-	-	-
Số tiền thu được do chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá.	-	8,178,475,160	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2010 (ngày 31/12/2009)	21,529,400,000	8,178,475,160	12,766,195,024	6,542,095,485	1,777,908,878	12,538,465,679
Lãi trong năm 2010 (sau thuế)	-	-	-	-	-	17,646,560,807
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	6,990,467,679	597,888,000	(7,588,355,679)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	-	-	(3,771,508,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	-	-	(597,888,000)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	-	-	(580,714,000)
Tăng do lãi bán cổ phiếu quỹ	-	88,559,780	-	-	-	-
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(50,000,000)	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	21,529,400,000	8,217,034,940	12,766,195,024	13,532,563,164	2,375,796,878	17,646,560,807

- Lợi nhuận sau thuế năm 2009 đã được phân phối theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2010 là **17.646.560.807 đồng** sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ thường niên năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
+ Doanh thu bán thành phẩm	293,134,359,094	211,884,579,922
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	293,134,359,094	211,884,579,922

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
+ Chiết khấu thương mại	7,167,110,416	5,117,008,561
+ Hàng bán trả lại	845,485,478	504,488,141
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	22,338,100,266	15,519,957,631
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	30,350,696,160	21,141,454,333

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
+ Doanh thu bán thành phẩm	262,783,662,934	190,743,125,589
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262,783,662,934	190,743,125,589

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của thành phẩm đã bán	220,767,626,893	155,607,997,158
Cộng giá vốn hàng bán	220,767,626,893	155,607,997,158

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,260,517,507	755,425,872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,020,000	9,680,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	708,344,490	209,860,000
Lãi suất được hỗ trợ	44,502,778	-
Lãi đầu tư chứng khoán	112,000,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	123,985,535	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3,263,370,310	974,965,872

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	1,409,181,431	692,166,751
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167,660,000	6,320,392
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(176,161,100)	-
Cộng chi phí tài chính	1,400,680,331	698,487,143